

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **41** /KT1-KHTC
V/v báo cáo thực hiện công khai
ngân sách Quý 4 năm 2021

Hà Nội, ngày **13** tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
(qua Vụ Kế hoạch Tài chính)

Thực hiện chỉ đạo của Vụ KHTC - Bộ KHCN về việc thực hiện công khai ngân sách Quý 4 năm 2021. Trung tâm Kỹ thuật 1 xin được báo cáo như sau:

- Tình hình thực hiện công khai dự toán NSNN năm 2021: công khai trên trang web các biểu mẫu, quyết định giao dự toán: (biểu số 2)
- Báo cáo tình hình công khai số liệu và thuyết minh thực hiện dự toán NSNN của Quý 4 năm 2021 (biểu số 3)
- Báo cáo tình hình công khai quyết toán NSNN năm 2020 (biểu số 4)

Kính trình Tổng cục xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Chụ



DỰ TOÁN THU - CHI NSNN 2021

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	1.500
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí KTNN TPNK	1.500
2	Chi từ nguồn thu Phí được để lại	1.050
2.1	Chi sự nghiệp	1.050
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.050
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số Phí, lệ Phí nộp NSNN	450
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí KTNN TPNK	450
II	Dự toán chi NSNN	22.758
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học	21.988
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.988
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	770
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi chương trình mục tiêu	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2020

Dvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các Quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	141.500	141.500			
	1 Số thu phí, lệ phí	1.814	1.814			
	1.1 Lệ phí cấp giấy xác nhận kiểm tra ATTPNK					
	1.2 Phí KTNN TPNK	1.814	1.814			
	1.3 Phí thử nghiệm					
	2 Thu hoạt động sx, cung ứng dịch vụ	139.686	139.686			
	3 Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	88.643	88.643	112	106	1.175
	1 Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.393	1.393	112	106	1.175
	1.1 Chi sự nghiệp	1.393	1.393	112	106	1.175
	a Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.393	1.393	112	106	1.175
	b Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	1.2 Chi quản lý hành chính					
	2 Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ	87.250	87.250			
	3 Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	7.943	7.943			
	1 Số phí, lệ phí nộp NSNN	421	421			
	1.1 Lệ phí					
	1.2 Phí	421	421			
	2 Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ	7.522	7.522			
	3 Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi NSNN	3.950	3.950	-	-	-
	1 Chi quản lý hành chính					
	2 Nghiên cứu khoa học	3.000	3.000	-	-	-
	2.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia					
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					



Handwritten signature and initials in blue ink.

	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.000	3.000			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	950	950			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
11	Chi chương trình mục tiêu					



42

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2021

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 12 tháng	So sánh		Ghi chú
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	1.500	2.373	158%	130%	
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí KTNN TPNK	1.500	2.373	158%	130%	
2	Chi từ nguồn thu Phí được để lại	1.200	1.661			
2.1	Chi sự nghiệp	1.200	1.661	138%	119%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.200	1.661	138%	119%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính					
3	Số Phí, lệ Phí nộp NSNN	300	712	237%	169%	
3.1	Lệ phí					
3.2	Phí KTNN TPNK	300	712	237%	169%	
II	Dự toán chi NSNN	22.758	15.121			
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học	21.988	14.351			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia					
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ				-	
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					



W

						Kinh phí đề nghị chuyển quyết toán năm 2022: 6.300 trđ + 1.337 tr đ
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.988	14.351	65%		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	770	770	100%		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
11	Chi chương trình mục tiêu					



UB